

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THUỶ NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 244/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30-12-2020
Về việc Ly hôn và con chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sự.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Đắc Hân
2. Ông Phạm Công Hạ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà -Thư ký Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 719/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn và con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 288/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 205/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T; địa chỉ đăng ký thường trú: Thôn 08, xã KS, huyện TN, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Bùi Huy N; địa chỉ đăng ký thường trú: Thôn 08, xã KS, huyện TN, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày: Chị và anh Bùi Huy N kết hôn với nhau trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện vào năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã thị trấn Thanh Tiên, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An vào ngày 06 tháng 8 năm 2001. Sau khi

kết hôn vợ chồng chị chung sống với nhau tại thôn 08, xã KS, huyện TN, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, do mâu thuẫn nên chị T cũng đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn nhưng vì các con còn nhỏ nên chị xin rút đơn ly hôn vợ chồng về đoàn tụ. Nhưng sau khi vợ chồng quay lại chung sống, tình cảm vợ chồng không được cải thiện, vợ chồng lại phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong việc làm ăn kinh tế, xây dựng gia đình. Do mâu thuẫn nên vợ chồng sống ly thân nhau, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Huy N.

Về con chung: Chị và anh Bùi Huy N có 02 con chung tên Bùi Thanh Nguyên, sinh ngày 29 tháng 5 năm 2002 và Bùi Quốc H, sinh ngày 28 tháng 6 năm 2005. Khi ly hôn con tên Bùi Thanh Nguyên đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị T xin nuôi con tên Bùi Quốc H, nhưng nếu anh Bùi Huy N cũng muốn nuôi con thì chị cũng đồng ý để anh N nuôi con tên Bùi Quốc Huy. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con để chị và anh N tự thỏa thuận giao nhận cho nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị Lê Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bị đơn là anh Bùi Huy N vắng mặt nhưng đã có lời trình bày như sau: Anh N thống nhất với trình bày của chị Lê Thị T về thời gian, điều kiện kết hôn. Theo anh, sau khi vợ chồng quay lại đoàn tụ thì tình cảm vợ chồng cũng không được cải thiện nên đến tháng 10 năm 2020 chị T đã dời khỏi nhà và chuyển đi thuê nhà trọ ở. Đến nay chị T lại xin ly hôn lần thứ hai nên anh cũng không có ý kiến gì. Về con chung, vợ chồng có 02 con chung là tên Bùi Thanh Nguyên, sinh ngày 29 tháng 5 năm 2002 và Bùi Quốc Huy, sinh ngày 28 tháng 6 năm 2005. Khi ly hôn con tên Bùi Thanh Nguyên đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề nghị Tòa án giải quyết, anh N xin được nuôi con tên Bùi Quốc Huy. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con để anh và chị T tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, anh và chị T không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn chị Lê Thị T đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn là anh Bùi Huy N được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Kiểm sát viên đề nghị Tòa án căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; khoản 2, Điều 227; khoản 1, Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ nhân nhân: Cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Bùi Huy N; Về con chung: Con tên Bùi Thanh Nguyên, sinh năm 2002 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không

đề nghị giải quyết; Giao con chung tên Bùi Quốc Huy cho anh Bùi Huy N nuôi dưỡng chăm sóc, cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Bùi Huy N không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết; Về tài sản chung: Chị Lê Thị T và anh Bùi Huy N không có yêu cầu nên không đề cập giải quyết; Về án phí: Nguyên đơn chị Lê Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập gồm: Bản sao Sổ hộ khẩu gia đình; Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Lê Thị T; Bản sao giấy khai sinh của con; Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã KS, huyện TN, thành phố Hải Phòng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đơn và bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị T và anh Bùi Huy N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Thanh Tiên, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận kết hôn số 52, ngày 06 tháng 8 năm 2001 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Do mâu thuẫn nên chị T đã từng làm đơn xin ly hôn, sau đó lại rút đơn về đoàn tụ, nhưng đến nay tình cảm vợ chồng cũng không được cải thiện và vợ chồng ly thân nhau không còn quan tâm đến nhau. Nay để ổn định cuộc sống chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N. Tài liệu xác minh tại địa phương thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh N đã kéo dài và không còn khả năng đoàn tụ được nữa, chị T xác định tình cảm không còn và xin ly hôn, anh N cũng không có ý kiến gì. Vì vậy, căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T, cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Bùi Huy N.

[3]. Về con chung: Chị Lê Thị T và anh Bùi Huy N có 02 con chung tên tên Bùi Thanh Nguyên, sinh ngày 29 tháng 5 năm 2002 và Bùi Quốc Huy, sinh ngày 28 tháng 6 năm 2005. Con tên Bùi Thanh Nguyên, sinh ngày 29 tháng 5 năm 2002 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Kể từ khi vợ chồng ly thân, con chung đang ở cùng với anh Bùi Huy N, khi ly hôn anh N có

nguyện vọng được tiếp tục nuôi con và con chung cũng có nguyện vọng được ở với anh N. Tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần xem xét để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Tài liệu xác minh tại địa phương con chung hiện nay đang do anh N trực tiếp nuôi dưỡng vẫn đảm bảo tốt về mọi mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao con chung tên: Bùi Quốc Huy, sinh ngày 28 tháng 6 năm 2005 cho anh Bùi Huy N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Lê Thị T và anh Bùi Huy N đều trình bày để chị T và anh N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung:

Chị Lê Thị T và anh Bùi Huy N đều trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết .

[5] Về án phí:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Chị Lê Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử :

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Bùi Huy N.
2. Về con chung: Chị Lê Thị T và anh Bùi Huy N có 02 con chung tên Bùi Thanh Nguyên, sinh ngày 29 tháng 5 năm 2002 và Bùi Quốc Huy, sinh ngày 28 tháng 6 năm 2005. Con tên Bùi Thanh Nguyên, sinh ngày 29 tháng 5 năm 2002 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề nghị giải quyết. Giao con chung tên Bùi Quốc Huy, sinh ngày 28 tháng 6 năm 2005 cho anh Bùi Huy N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Lê Thị T phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002355, ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN thành phố Hải Phòng. Chị Lê Thị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn, Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND thị xã Thanh Tiên, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Sự

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Đình Hùng – Nguyễn Thị Lương

Lê Thị Sự

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Đông Doãn Văn Sáng

Lê Thị Sự

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã Minh Tân, huyện TN, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Sự

